



Original Article

Joint Programs in Vietnam in the Time of COVID-19 Pandemic: “A model” of Students’ Preference (What do Learners Care about?)

Pham Huong Giang*, Tu Thuy Anh, Luong Thi Ngoc Oanh

Foreign Trade University, 91 Chua Lang, Dong Da, Hanoi, Vietnam

Received 18 November 2020

Revised 24 January 2021; Accepted 29 January 2021

Abstract: This study is among the first attempts to provide an understanding of factors affecting students’ intention to choose the joint programs for undergraduate education in Vietnam in the time of new normal context (i.e. COVID-19 pandemic). A questionnaire-based survey was employed to collect data from high school and undergraduate students. The Partial Least Square-Structural Equation Modeling (PLS-SEM) method is used to analyze the data collected. Overall, results show that the joint programs that are attractive to Vietnamese students/pupils should have international standardized content, include subjects that are highly applicable, qualification of teaching staffs. In terms of COVID-19 pandemic effect, the COVID-19 pandemic increases the probability of student choosing joint programs. This finding predicts that there may be a significant drop in the number of students studying the joint programs in Vietnam after the COVID-19 is under control as they may go to study abroad.

Keywords: Joint program, Vietnam, student’s preference, PLS-SEM.

*Corresponding author.

Email address: giang.pham@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4280>

Chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh Covid-19: “mô hình” lựa chọn của người học (Người học quan tâm đến điều gì?)

Phạm Hương Giang*, Từ Thúy Anh, Lương Thị Ngọc Oanh

Trường Đại học Ngoại Thương, 91 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 18 tháng 11 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 01 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tóm tắt: Phát triển các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài là hướng đi quan trọng trong bối cảnh tự chủ đại học, hội nhập giáo dục sâu rộng nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao để phát triển đất nước. Bài viết này sử dụng phương pháp điều tra xã hội học và mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để đánh giá sở thích của người học về chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chương trình của sinh viên Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng một chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài sẽ hấp dẫn sinh viên nhất khi mang các đặc tính chủ yếu như sau: nội dung đạt chuẩn quốc tế, các môn học có tính ứng dụng cao, phương pháp giảng dạy khuyến khích sinh viên học chủ động, chương trình đào tạo có kèm thực tập; sinh viên tốt nghiệp có thái độ và phong cách làm việc tốt; đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm thực tế và trình độ sư phạm; thời lượng chương trình đào tạo ngắn; học phí hợp lý; đối tác của chương trình (nếu có) có xếp hạng tốt. Ngoài ra, bài viết cũng cho thấy việc hướng nghiệp sớm, cung cấp thông tin tuyển sinh về các ngành nghề đào tạo có ảnh hưởng đến quyết định chọn chương trình đào tạo của người học. Cuối cùng, bài viết cũng dự báo sự thay đổi nhất định trong cơ cấu sinh viên khi đại dịch Covid-19 kết thúc do một số sinh viên sẽ đi du học sau khi đại dịch giảm ảnh hưởng và các nước mở lại biên giới.

Từ khóa: Chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, Việt Nam, sở thích của sinh viên, PLS-SEM.

1. Mở đầu

Theo Mellors-bourne và cộng sự, các cơ sở giáo dục ngày càng phải có những chiến lược đáp ứng nhu cầu gần gũi của sinh viên nếu họ muốn thu hút những sinh viên tốt vào cơ sở của mình [1]. Các chi phí tăng lên cùng với điều kiện kinh tế biến động đặt các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) vào một môi trường cạnh tranh hơn bao giờ hết. Để thu hút được những học viên tốt nhất cho các chương trình của mình, và để có thể cạnh tranh với các cơ sở giáo dục khác, các trường đại

học cần xác định rõ nhu cầu của sinh viên để từ đó đề xuất, thiết kế những chương trình giáo dục phục vụ tốt nhất nhu cầu của người học.

Trong những năm gần đây, việc thiết kế các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài (CTGDBTNN) trở nên ngày càng phổ biến và các chương trình đã thu hút một lượng không nhỏ sinh viên đăng ký tham gia. Có thể điểm lại một số lý do chính cho sự phát triển quan trọng này.

Thứ nhất, từ cuối thập niên 80 của thế kỷ trước, cùng với sự đổi mới về kinh tế - xã hội,

*Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: giang.pham@ftu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4280>

giáo dục đại học Việt Nam cũng đòi hỏi phải thay đổi nhanh chóng nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ trí thức có trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, giỏi chuyên môn nghiệp vụ, giỏi ngoại ngữ trở thành nhu cầu cấp thiết. Việc phát triển các chương trình đào tạo đại học bằng tiếng nước ngoài là một trong những giải pháp quan trọng để đạt mục tiêu này. Các chương trình đào tạo này sẽ góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ giỏi, có kinh nghiệm làm việc với quốc tế, kết hợp giữa đào tạo với thực hành, giữa đào tạo với nghiên cứu và sản xuất; tham gia vào cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; từng bước góp phần đổi mới đào tạo trong các trường đại học Việt Nam; và bằng cấp được quốc tế công nhận. Các sinh viên tham gia chương trình có thể nhận thấy lợi ích của chương trình đem lại, ví dụ: đạt mục tiêu kép vì vừa được học chuyên môn vừa được học ngoại ngữ; chương trình đạt tiêu chuẩn quốc tế, có cơ hội trải nghiệm chương trình học ở nước ngoài, có cơ hội tìm kiếm việc làm với mức thu nhập cao sau khi ra trường,...

Thứ hai, về hợp tác quốc tế, Việt Nam đã và đang triển khai hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận với nước ngoài về hợp tác giáo dục, công nhận văn bằng, tín chỉ với các nước trong khu vực và một số nước trên thế giới; tiếp tục triển khai thí điểm một số mô hình giáo dục của một số nước có nền giáo dục tiên tiến ở các trường đại học xuất sắc; và liên kết đào tạo với nước ngoài. Nhiều chương trình đào tạo giảng dạy trong các cơ sở đào tạo công lập và ngoài công lập trong nước đã được cơ sở giáo dục, đào tạo của nước ngoài, kể cả các nước phát triển thừa nhận và liên thông. Học sinh, sinh viên và đội ngũ nhà giáo có cơ hội tiếp cận nhiều hơn với sách báo và tài liệu nước ngoài hoặc giao lưu trực tiếp với người nước ngoài để tìm hiểu, học hỏi tiếp thu văn hóa và tri thức nhân loại, đồng thời chuyển tải văn hóa Việt Nam đến các dân tộc và quốc gia trên thế giới. Nhiều cơ sở GDĐH đã ký kết ghi nhớ và triển khai hợp tác hiệu quả với các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức quốc tế của Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Anh, Nga,

Trung Quốc,... và nhiều nước trong khu vực ASEAN, tăng cường trao đổi giảng viên, chuyên gia, và sinh viên quốc tế.

Thứ ba, phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài là một hướng đi quan trọng trong điều kiện tự chủ đại học hiện nay. Trên thực tế, Chính phủ đã có Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị quyết số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014-2017. Triển khai thực hiện tự chủ, các cơ sở GDĐH ngày càng được giao quyền tự chủ mạnh hơn nên đã chủ động, linh hoạt hơn về tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, từng bước chủ động đổi mới công tác quản trị, quản lý nhà trường để hoạt động ngày càng hiệu quả. Trên cơ sở được giao quyền tự chủ, các trường đã chủ động hơn trong việc mở ngành đào tạo, thủ tục hành chính được giảm bớt, thời gian mở ngành được rút ngắn hơn đã giúp các trường chủ động trong đào tạo, tận dụng cơ hội mở các ngành đào tạo mới đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của xã hội. Về chuyên môn, các trường cũng tích cực thay đổi nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy tiên tiến, tiếp cận với chuẩn đào tạo và chương trình đào tạo quốc tế.

Kết quả rõ nét có thể thấy là các cơ sở GDĐH đã phát triển và lan tỏa các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, và các chương trình được xã hội, được các chuyên gia và người học đánh giá tốt, như: chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình cử nhân, kỹ sư tài năng, chương trình liên kết quốc tế, chương trình đào tạo tại các trường đại học xuất sắc,... (gọi chung là các chương trình chất lượng cao).

Trong thời gian tới, để phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài, việc nghiên cứu về sở thích của sinh viên trong việc lựa chọn các khóa học là thực sự cần thiết. Nếu có thể hiểu được nhu cầu, sở thích của sinh viên đối với các chương trình học, các cơ sở giáo dục ở Việt Nam có thể thiết kế những chương trình đào tạo phù hợp, từ đó thu hút được sinh viên tốt đăng ký vào các chương trình này.

Hiện nay, chủ yếu các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến kỳ vọng của sinh viên với các cơ sở giáo dục đặc biệt ở bậc đại học chủ yếu sử dụng phương pháp bảng hỏi truyền thống trong đó hỏi sinh viên cũ và sinh viên hiện tại về sự hài lòng của họ đối với cơ sở đại học mình đã/đang theo học [2]. Những nghiên cứu này mặc dù có thể cung cấp một số thông tin hữu ích nhưng vẫn tồn tại hạn chế liên quan đến độ lệch trong tỷ lệ phản hồi, độ lệch trong việc sắp xếp thứ tự câu hỏi,... [3]. Điều quan trọng nhất là những dữ liệu kiểu truyền thống không khai thác được mức độ quan trọng của các yếu tố tạo nên chương trình học (attributes of program) mà người học đánh giá cao khi lựa chọn chương trình học [4].

Trong bối cảnh hiện nay, nhiều trường đại học Việt Nam có định hướng phát triển một cách bền vững các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài. Bài viết này trình bày nghiên cứu về sở thích của sinh viên đối với các chương trình học, thảo luận về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm phát triển tốt hơn nữa các chương trình đào tạo này của các trường đại học ở Việt Nam.

Những phần tiếp theo của bài báo được trình bày như sau: phần 2 mô tả phương pháp thu thập và phân tích số liệu, phần 3 trình bày kết quả nghiên cứu và phần 4 đưa ra kết luận cho nghiên cứu ngày cũng như đề xuất một số khuyến nghị cho việc phát triển mô hình đào tạo bằng tiếng nước ngoài phù hợp nhu cầu của người học.

2. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Để đảm bảo tính khách quan trong việc thu thập số liệu, bảng hỏi được thiết kế và thu thập trực tuyến và trực tiếp. Thông tin được thu thập từ các học sinh, sinh viên và cựu học viên nhằm tìm hiểu những đặc điểm nào của một chương

trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài khiến họ quan tâm, và cho rằng đặc điểm đó quan trọng và cần xem xét kỹ khi xây dựng một chương trình học. Việc thu thập mẫu trực tiếp giúp lấy được mẫu từ các nhóm sinh viên vừa nhập học ở một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong khi đó việc thu thập trực tuyến đến từ rất nhiều đối tượng là người Việt Nam ở cả trong và ngoài nước¹. Trong bảng hỏi được thiết kế, chúng tôi không thể xác định được đối tượng trả lời bảng hỏi cụ thể đến từ tổ chức nào, điều này đảm bảo tính khách quan cho nghiên cứu. Vì vậy vấn đề chọn mẫu cho nghiên cứu này là ngẫu nhiên. Bảng hỏi chia làm ba phần: (1) người được phỏng vấn cho ý kiến về mức độ quan trọng của các đặc tính cấu thành một chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, (2) đánh giá của người được phỏng vấn liên quan mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, (3) thông tin cá nhân của người được hỏi bao gồm liệu họ đã từng hoặc đang theo học chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài không, và các đặc điểm nhân khẩu học khác (ví dụ: tuổi, giới tính, quê quán,...)

Nghiên cứu được tiến hành trong vòng 2 tuần của tháng 9 và tháng 10 năm 2020. Kết quả thu được là hơn 800 phiếu trả lời cả trực tuyến và trực tiếp (bảng hỏi giấy). Sau khi xử lý dữ liệu, chúng tôi giữ lại được hơn 600 phiếu có đầy đủ thông tin để đưa vào phân tích.

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squared Structural Equation Modelling - PLS-SEM) được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của học sinh và sinh viên Việt Nam trong việc lựa chọn học chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Mô hình này được cho là có ưu thế hơn so với các mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modelling – SEM) bởi lẽ nó cho phép tìm hiểu mối liên hệ giữa nhiều biến tiềm ẩn cùng một lúc, trong khi mô hình SEM thông thường

¹ Chúng tôi có thể kiểm tra và thấy rằng các phiếu được gửi đi từ nhiều khu vực khác nhau cả trong nước và nước ngoài.

Nhưng chúng tôi không thể xác định được danh tính của người trả lời bảng hỏi

chỉ cho phép tìm hiểu mối liên hệ giữa nhóm biến tiềm ẩn với số lượng giới hạn và yêu cầu chặt về phân phối chuẩn của các biến [5].

Sau khi tóm tắt các tổng quan nghiên cứu từ những nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đã lựa chọn được một số yếu tố có khả năng tác động đến quyết định của người học trong việc lựa chọn chương trình học nói chung và chương trình học có liên kết từ nhiều cơ sở giáo dục khác nhau nói riêng. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng bổ sung một vài yếu tố khác liên quan đến đặc tính của chương trình học bằng tiếng nước ngoài cho phù hợp với điều kiện nghiên cứu của Việt Nam và biến Động của COVID-19. Đây chính là những điểm mới của nghiên cứu này. Cụ thể các yếu tố này được trình bày trong mục 3.1.

2.3. Khung nghiên cứu

Khung nghiên cứu được đưa ra dựa trên việc tổng kết các nghiên cứu trước đây [4,6,7]. Chúng tôi đặt ra một số giả định cho mô hình như sau:

H1: Chi phí có ảnh hưởng ngược chiều đến việc lựa chọn chương trình học bằng tiếng nước ngoài.

H2, H3, H4, H5: Vấn đề tuyển sinh, Nội dung khóa học, Môi trường học tập, Kỳ vọng chất lượng đầu ra của sinh viên làm tăng khả năng sinh viên lựa chọn chương trình học bằng tiếng nước ngoài.

H6, H7, H8: COVID-19, Đặc điểm của đối tác Đặc điểm của giáo viên có tác động đến việc lựa chọn chương trình học bằng tiếng nước ngoài nhưng hướng của tác động chưa rõ ràng.

3. Kết quả

3.1. Phân tích thống kê

Bảng 1 trình bày kiểm định t-test cho sự khác biệt giữa câu trả lời của hai nhóm: nhóm sinh viên học chương trình tiêu chuẩn và nhóm sinh viên học chương trình có giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Nhìn chung, các sinh viên học chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố cấu

thành một chương trình giảng dạy thấp hơn so với sinh viên học chương trình tiêu chuẩn, đặc biệt là ở nhóm đặc điểm liên quan đến chi phí. Thêm vào đó, mức thu nhập trung bình của gia đình sinh viên học chương trình dạy bằng tiếng nước ngoài cao hơn so với sinh viên học chương trình tiêu chuẩn. Kết hợp hai thông tin này cho thấy việc các sinh viên học chương trình tiêu chuẩn với mức thu nhập gia đình thấp hơn dẫn đến các em đánh giá mức độ quan trọng của các nhóm chi phí cao hơn so với các em sinh viên học chương trình dạy bằng tiếng nước ngoài là hoàn toàn dễ hiểu.

Trong Bảng 2, chúng tôi tiếp tục thực hiện kiểm định t-test để xem xét sự khác biệt giữa đánh giá của sinh viên năm 1 và năm 2 trở lên (bao gồm cả cựu sinh viên) đối với các yếu tố cấu thành một chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Nhìn chung, các em sinh viên năm 1 đánh giá chi phí khóa học ít quan trọng hơn sinh viên năm 2 trở lên. Trong khi đó, các em này lại coi trọng việc xét tuyển hồ sơ đầu vào và cho rằng một quy trình xét tuyển linh hoạt, đơn giản là cực kỳ cần thiết cho một chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Trong khi các sinh viên năm 2 trở lên cho rằng thời lượng giảng dạy của khóa học chủ yếu bằng tiếng Anh là rất quan trọng (4.1/5) thì các em sinh viên năm 1 coi nhẹ vấn đề này hơn (3.9) và sự khác biệt giữa hai nhóm này là rõ ràng (ở mức 5%). Các yếu tố khác mà các bạn sinh viên năm nhất đánh giá mức độ quan trọng cao hơn so với các bạn sinh viên năm 2 trở lên bao gồm: năng lực ngoại ngữ, năng lực chuyên môn, cơ hội xin việc, mức lương kỳ vọng sau khi tốt nghiệp và cơ hội làm việc với đối tác của chương trình đào tạo.

3.2. Một số phát hiện chính

Sử dụng mô hình PLS-SEM để phân tích số liệu thu được, chúng tôi đã tìm ra được các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn CTGDĐTNN ở Việt Nam. Kiểm định Cronbach alpha được dùng để đánh giá sơ bộ độ tin cậy của thang đo trong mô hình. Kết quả cho thấy những yếu tố còn lại trong mô hình đều có factor loading cao hơn 0.5 và hệ số Cronbach alpha trên 0.6. Kết hợp kết

quả thống kê mô tả và kết quả phân tích mô hình, chúng tôi có những phát hiện chính như sau:

Về tài chính, so sánh mô tả (Bảng 1) giữa sinh viên CT tiêu chuẩn và CTGDBTNN, đối với tất cả các tiêu chí, sinh viên chương trình tiêu chuẩn chọn “mức quan trọng” cao hơn so với sinh viên chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Nhưng mô hình PLS lại gợi ý bằng chứng về việc quyết định học chương trình GDBTNN có tác động ngược chiều có ý nghĩa thống kê với chi phí. Như vậy, sinh viên Việt Nam đánh giá mức học phí cao là một rào cản của chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Một thông tin khá thú vị là khi so sánh giữa sinh viên năm thứ nhất và sinh viên các năm sau thì sinh viên các năm sau chọn “mức quan trọng” cao hơn, và sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê.

Về tuyển sinh, cả nhóm sinh viên CTTC và CTGDBTNN đều đánh giá ở “mức quan trọng” rất cao về “Ngành học phù hợp với sở thích cá nhân người học” và không có sự khác biệt (về thống kê) giữa hai nhóm. Điều này chứng tỏ sinh viên đại học ở Việt Nam đã quan tâm nhiều đến hướng nghiệp và chọn ngành học phù hợp.

Về nội dung chương trình đào tạo, sinh viên đánh giá cao chương trình đào tạo với nội dung đạt chuẩn quốc tế, các môn học có tính ứng dụng cao, phương pháp giảng dạy khuyến khích sinh viên học chủ động, chương trình đào tạo có thực tập (ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài). Đánh giá này là khá thống nhất giữa sinh viên CTTC và sinh viên CTGDBTNN, sinh viên năm 1 và sinh viên các năm sau. Phân tích nhân tố PLS cũng cung cấp kết quả dương có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng của nội dung CTĐT đến quyết định lựa chọn tham gia CTGDBTNN của sinh viên. Kết quả này nên được cân nhắc trong quá trình thiết kế các chương trình đào tạo của nhà trường.

Về địa điểm, thời lượng chương trình đào tạo và quy mô lớp: đây là nhóm nhân tố mà sinh viên đánh giá “mức quan trọng” là thấp hơn so với các nhân tố khác, với mức đánh giá trung bình đều dưới 4, thậm chí có tiêu chí dưới 3. Trong nhóm này, yếu tố mà sinh viên coi trọng nhất (dù là CTTC hay CTGDBTNN, sinh viên năm 1 hay

năm sau) là “độ dài của toàn bộ chương trình”. Kết quả này có thể gợi ý cho nhà trường trong việc thiết kế thời lượng chương trình đào tạo một cách tối ưu nhất, với số lượng tín chỉ vừa phải để tăng tính cạnh tranh của chương trình.

Về đối tác của chương trình, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đề cao nhất là xếp hạng của trường đối tác. Các yếu tố khác như trường đối tác ở khu vực nào, châu lục nào, có nền văn hóa phù hợp với người học hay không, ... lại không được đánh giá cao bằng yếu tố xếp hạng. Điều này cho thấy rõ ràng, trong thời đại 4.0, người học đã trở nên rất thông minh, rất quan tâm tìm hiểu đánh giá các trường đối tác để lựa chọn chương trình học phù hợp cho mình. Cho nên, đối tác có thứ hạng cao để cùng thực hiện chương trình (như chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo) hay để phát triển chương trình nói chung (đối với chương trình chất lượng cao, chương trình định hướng nghề nghiệp...) là một trong những chìa khóa thành công của các chương trình GDBTNN.

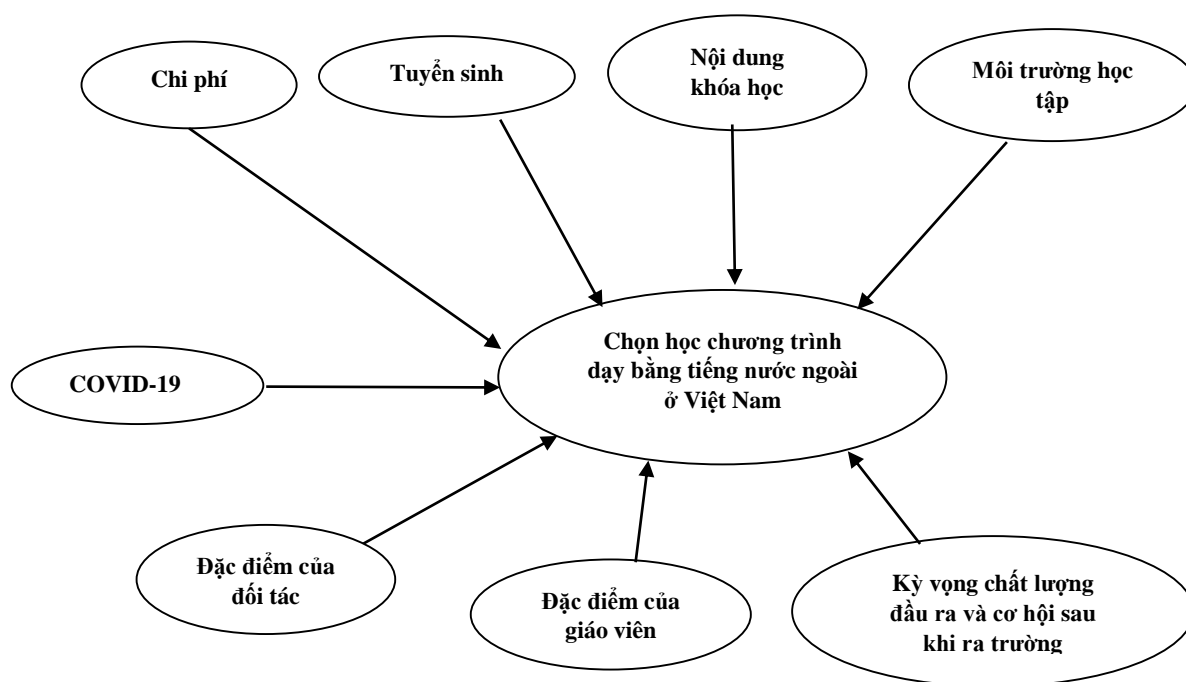
Về đội ngũ giảng viên, sinh viên CTGDBTNN và sinh viên CTTC đều đánh giá cao nhất là trình độ học vấn của giảng viên, sau đó là trình độ ngoại ngữ của giảng viên (trong đó sinh viên CTGDBTNN đánh giá cao hơn) và kinh nghiệm thực tế, khả năng sư phạm của giảng viên. Rõ ràng, nguồn nhân lực là cốt yếu trong thực hiện CTĐT. Giảng viên giảng dạy các CTGDBTNN cần liên tục trau dồi ngoại ngữ, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ sư phạm và kiến thức thực tế để thực hiện chương trình. Tuy nhiên, phân tích nhân tố PLS với bộ số liệu thu thập được cho kết quả không có ý nghĩa thống kê cho yếu tố Đặc điểm của giáo viên.

Nhóm yếu tố mà sinh viên nhất quán đặt “mức quan trọng” rất cao là “chất lượng của sinh viên tốt nghiệp và cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp”, với mức đánh giá đa số đều trên 4 (trong thang đo với mức 5 là quan trọng nhất). Đáng chú ý, sinh viên cho rằng yếu tố quan trọng nhất khi gia nhập thị trường việc làm không phải là năng lực chuyên môn hay ngoại ngữ hay thậm chí là mức lương kỳ vọng khi tốt nghiệp mà lại là “thái độ và phong cách làm việc”. Khẳng định này là nhất quán giữa các loại hình CTĐT (tiêu

chuẩn hay bằng tiếng nước ngoài, năm 1 hay các năm sau). Phát hiện này là một bằng chứng để khẳng định các trường đại học cần xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp với mong muốn của người học.

Về ảnh hưởng của đại dịch, COVID-19 có ảnh hưởng đến việc chọn học CTGDBTNN ở Việt Nam; đã làm tăng tỷ lệ sinh viên lựa chọn chương trình học tập bằng tiếng nước ngoài ở

Việt Nam. Điều này rất dễ hiểu bởi thực tế có một lượng sinh viên mong muốn đi du học, song không thể di chuyển ra nước ngoài bởi lệnh cấm xuất nhập cảnh áp dụng khắp nơi trên thế giới. Các em có thể đang tham gia các CTGDBTNN trong nhà trường. Phát hiện này khuyến nghị nhà trường có chính sách phù hợp khi tác động của đại dịch giảm xuống và sinh viên bắt đầu thực hiện ước mơ du học của mình.



Hình 1. Khung nghiên cứu.

Bảng 1. Kiểm định sự khác biệt trong đánh giá của sinh viên giữa hai nhóm chương trình học

	Chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	Chương trình tiêu chuẩn	Chênh lệch trong đánh giá giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
Mức độ ảnh hưởng của COVID-19	3.59	3.46	0.13	-1.35	0.176
1. Về tài chính					
Học phí mỗi kỳ học	3.89	4.00	-0.11	1.58	0.114
Chi phí học liệu mỗi kỳ học	3.64	3.82	-0.17	2.45**	0.014
Chi phí cho giai đoạn sinh viên học ở nước ngoài	4.09	4.24	-0.15	2.24**	0.026

<i>Bảng 1. (tiếp)</i>	Chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	Chương trình tiêu chuẩn	Chênh lệch trong đánh giá giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
Chi phí học thêm ngoại ngữ để phục vụ giai đoạn sinh viên học ở nước ngoài	3.62	3.88	-0.26	3.42***	0.001
Học phí tăng thêm mỗi năm do lạm phát hoặc lý do khác	3.87	3.95	-0.08	1.07	0.285
Chi phí cho các chương trình ngoại khóa	3.46	3.58	-0.12	1.62	0.106
Có học bổng cho sinh viên	4.34	4.41	-0.07	1.15	0.249
Có hỗ trợ tài chính cho sinh viên	4.21	4.35	-0.14	2.22**	0.027
2. Về tuyển sinh					
Quy trình xét tuyển linh hoạt, đơn giản	3.95	3.98	-0.03	0.56	0.578
Ngành học phù hợp với sở thích cá nhân người học	4.31	4.32	0.00	0.06	0.951
Điểm tuyển sinh những năm trước phù hợp với năng lực cá nhân người học	3.89	3.95	-0.06	0.94	0.345
Chỉ tiêu về số lượng sinh viên được tuyển những năm trước cao	3.47	3.51	-0.04	0.59	0.554
3. Nội dung của chương trình đào tạo					
Nội dung/giáo trình môn học đạt tiêu chuẩn quốc tế	4.28	4.28	0.00	-0.08	0.938
Chương trình có môn học phù hợp với sở thích cá nhân người học	4.09	4.15	-0.06	0.98	0.329
Thời lượng giảng dạy chủ yếu bằng tiếng Anh (>50%)	3.98	3.95	0.03	-0.46	0.645
Thời lượng giảng dạy chủ yếu bằng tiếng nước ngoài khác tiếng Anh (>50%)	3.30	3.43	-0.13	1.68*	0.094
Các môn học có tính ứng dụng cao	4.47	4.50	-0.03	0.59	0.555
Phương pháp giảng dạy khuyến khích sinh viên học chủ động	4.24	4.30	-0.07	1.12	0.263
Nền tảng giảng dạy linh hoạt (có thể học trực tiếp và/hoặc trực tuyến)	3.96	3.94	0.02	-0.28	0.776
Thời gian học tập linh hoạt (học toàn thời gian hoặc bán thời gian)	4.06	4.01	0.06	-0.90	0.366
Có chương trình thực tập tại Việt Nam	4.15	4.19	-0.04	0.63	0.529
Có chương trình thực tập tại nước ngoài là nước đối tác của chương trình	4.28	4.25	0.04	-0.60	0.551

<i>Bảng 1. (tiếp)</i>	Chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	Chương trình tiêu chuẩn	Chênh lệch trong đánh giá giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
Có chương trình thực tập tại nước ngoài không phải là nước đối tác của chương trình	3.71	3.72	-0.02	0.24	0.811
4. Về địa điểm, thời lượng và quy mô lớp					
Địa điểm học chính là ở Việt Nam (>50% thời gian học ở Việt Nam)	3.49	3.59	-0.11	1.63	0.104
Địa điểm học chính là ở nước ngoài (>50% học ở nước ngoài)	3.55	3.52	0.03	-0.42	0.671
Độ dài của toàn bộ chương trình	3.74	3.74	0.01	-0.08	0.932
Sĩ số sinh viên trong một lớp	3.37	3.39	-0.02	0.25	0.805
Lớp học phải có sinh viên người nước ngoài	2.77	2.77	0.00	-0.01	0.990
5. Đối tác của chương trình đào tạo					
Trường đối tác xếp hạng cao trong bảng xếp hạng quốc tế/khu vực	3.97	3.94	0.02	-0.37	0.713
Trường đối tác ở khu vực nào	3.75	3.76	-0.01	0.18	0.855
Trường đối tác có nền văn hóa phù hợp với sở thích cá nhân người học	3.67	3.77	-0.10	1.42	0.155
Trường nước đối tác sử dụng ngôn ngữ phù hợp với sở thích cá nhân người học	3.87	3.89	-0.02	0.22	0.823
6. Chất lượng đội ngũ giảng viên					
Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên	4.45	4.47	-0.02	0.40	0.687
Trình độ học vấn của đội ngũ giảng viên	4.47	4.58	-0.10	1.99**	0.047
Kinh nghiệm giảng dạy và làm việc thực tế của đội ngũ giảng viên	4.41	4.56	-0.16	2.97***	0.003
Có giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy (học trên lớp hoặc trực tuyến)	4.01	3.91	0.11	-1.55	0.121
Chủ yếu (>50%) là giáo viên Việt Nam tham gia giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	3.38	3.45	-0.07	0.86	0.390

<i>Bảng 1. (tiếp)</i>	Chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	Chương trình tiêu chuẩn	Chênh lệch trong đánh giá giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
7. Chất lượng của sinh viên tốt nghiệp và cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp					
Năng lực ngoại ngữ	4.58	4.60	-0.02	0.33	0.743
Năng lực chuyên môn	4.55	4.60	-0.05	1.09	0.275
Thái độ và phong cách làm việc	4.60	4.66	-0.06	1.22	0.224
Các kỹ năng mềm khác	4.43	4.56	-0.14	2.73***	0.006
Cơ hội có việc làm cao	4.52	4.57	-0.05	0.95	0.341
Mức lương kỳ vọng sau khi tốt nghiệp	4.29	4.46	-0.17	2.74***	0.006
Cơ hội có học bổng hoặc chuyển tiếp học ở bậc học cao hơn ở trường đối tác của chương trình	4.13	4.19	-0.05	0.83	0.409
Cơ hội có học bổng hoặc chuyển tiếp ở bậc học cao hơn ở trường khác không phải đối tác của chương trình	3.93	3.97	-0.05	0.66	0.511
Cơ hội làm việc với các đối tác của chương trình	4.25	4.26	-0.02	0.27	0.787
8. Thông tin nhân khẩu học					
Ngành học	0.74	0.87	-0.14	4.73***	0.000
Giới tính	0.31	0.17	0.14	-4.13***	0.000
Năm sinh	19.90	19.25	0.64	-1.31	0.192
Quê quán	1.11	0.84	0.27	-6.59***	0.000
Trình độ học vấn	2.35	1.81	0.54	-5.45***	0.000
Thu nhập của gia đình	21.95	17.52	4.43	-2.38**	0.017

Bảng 2. Kiểm định sự khác biệt trong đánh giá của sinh viên giữa hai nhóm sinh viên

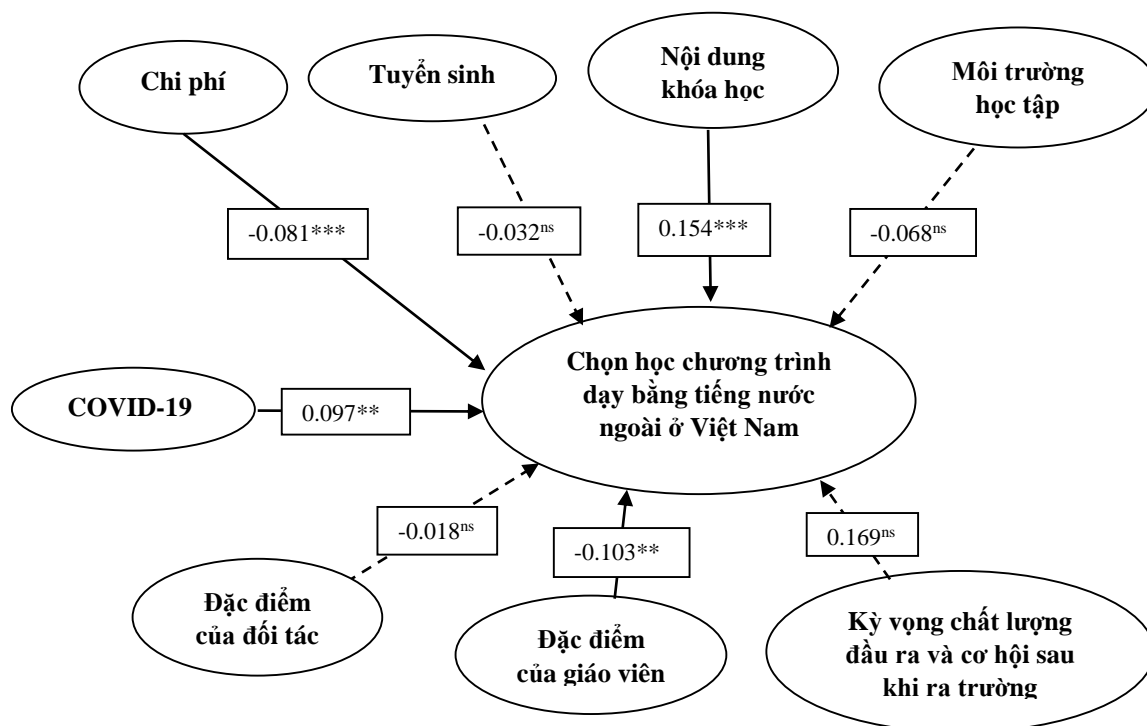
	Sinh viên năm 1	Sinh viên năm 2 trở lên và cựu sinh viên	Chênh lệch giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
Mức độ ảnh hưởng của COVID-19	3.49	3.61	-0.12	-0.91	0.366
1. Về tài chính					
Học phí mỗi kỳ học	3.92	4.19	-0.27	-2.91***	0.004
Chi phí học liệu mỗi kỳ học	3.75	3.82	-0.07	-0.77	0.443
Chi phí cho giai đoạn sinh viên học ở nước ngoài	4.17	4.26	-0.10	-1.06	0.291

<i>Bảng 2. (tiếp)</i>	Sinh viên năm 1	Sinh viên năm 2 trở lên và cựu sinh viên	Chênh lệch giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
Chi phí học thêm ngoại ngữ để phục vụ giai đoạn sinh viên học ở nước ngoài	3.79	3.81	-0.02	-0.22	0.824
Học phí tăng thêm mỗi năm do lạm phát hoặc lý do khác	3.93	3.91	0.03	0.26	0.794
Chi phí cho các chương trình ngoại khóa	3.51	3.63	-0.11	-1.17	0.243
Có học bổng cho sinh viên	4.41	4.34	0.07	0.91	0.364
Có hỗ trợ tài chính cho sinh viên	4.29	4.43	-0.14	-1.60	0.111
2. Về tuyển sinh					
Quy trình xét tuyển linh hoạt, đơn giản	4.01	3.79	0.21	2.80***	0.005
Ngành học phù hợp với sở thích cá nhân người học	4.31	4.37	-0.06	-0.86	0.387
Điểm tuyển sinh những năm trước phù hợp với năng lực cá nhân người học	3.94	3.87	0.06	0.73	0.468
Chi tiêu về số lượng sinh viên được tuyển những năm trước cao	3.47	3.45	0.02	0.19	0.847
3. Nội dung của chương trình đào tạo					
Nội dung/giáo trình môn học đạt tiêu chuẩn quốc tế	4.28	4.24	0.04	0.56	0.579
Chương trình có môn học phù hợp với sở thích cá nhân người học	4.15	4.07	0.08	0.97	0.333
Thời lượng giảng dạy chủ yếu bằng tiếng Anh (>50%)	3.91	4.12	-0.21	-2.53**	0.012
Thời lượng giảng dạy chủ yếu bằng tiếng nước ngoài khác tiếng Anh (>50%)	3.37	3.43	-0.06	-0.60	0.552
Các môn học có tính ứng dụng cao	4.48	4.58	-0.10	-1.48	0.140
Phương pháp giảng dạy khuyến khích sinh viên học chủ động	4.27	4.29	-0.02	-0.23	0.822
Nền tảng giảng dạy linh hoạt (có thể học trực tiếp và/hoặc trực tuyến)	3.95	3.86	0.08	0.89	0.375
Thời gian học tập linh hoạt (học toàn thời gian hoặc bán thời gian)	4.06	3.86	0.19	2.34**	0.020
Có chương trình thực tập tại Việt Nam	4.21	4.11	0.10	1.21	0.227
Có chương trình thực tập tại nước ngoài là nước đối tác của chương trình	4.30	4.08	0.22	2.60***	0.009
Có chương trình thực tập tại nước ngoài không phải là nước đối tác của chương trình	3.71	3.67	0.04	0.41	0.683

<i>Bảng 2. (tiếp)</i>	Sinh viên năm 1	Sinh viên năm 2 trở lên và cựu sinh viên	Chênh lệch giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
4. Về địa điểm, thời gian và quy mô lớp					
Địa điểm học chính là ở Việt Nam (>50% thời gian học ở Việt Nam)	3.57	3.52	0.06	0.68	0.498
Địa điểm học chính là ở nước ngoài (>50% học ở nước ngoài)	3.54	3.41	0.13	1.39	0.166
Độ dài của toàn bộ chương trình	3.73	3.69	0.04	0.52	0.601
Sĩ số sinh viên trong một lớp	3.38	3.31	0.07	0.63	0.526
Lớp học phải có sinh viên người nước ngoài	2.80	2.59	0.21	1.72*	0.086
5. Đối tác của chương trình đào tạo					
Trường đối tác xếp hạng cao trong bảng xếp hạng quốc tế/khu vực	3.97	3.86	0.11	1.29	0.199
Trường đối tác ở khu vực nào	3.77	3.68	0.09	0.97	0.334
Trường đối tác có nền văn hóa phù hợp với sở thích cá nhân người học	3.74	3.66	0.08	0.83	0.406
Trường nước đối tác sử dụng ngôn ngữ phù hợp với sở thích cá nhân người học	3.90	3.79	0.11	1.16	0.245
6. Chất lượng đội ngũ giảng viên					
Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên	4.47	4.46	0.00	0.05	0.959
Trình độ học vấn của đội ngũ giảng viên	4.54	4.59	-0.05	-0.70	0.481
Kinh nghiệm giảng dạy và làm việc thực tế của đội ngũ giảng viên	4.52	4.45	0.07	1.06	0.292
Có giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy (học trên lớp hoặc trực tuyến)	3.93	3.92	0.01	0.12	0.906
Chủ yếu (>50%) là giáo viên Việt Nam tham gia giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	3.40	3.45	-0.04	-0.44	0.657
7. Chất lượng của sinh viên tốt nghiệp và cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp					
Năng lực ngoại ngữ	4.62	4.46	0.16	2.50**	0.013
Năng lực chuyên môn	4.61	4.47	0.13	2.26**	0.024
Thái độ và phong cách làm việc	4.66	4.57	0.09	1.49	0.136
Các kỹ năng mềm khác	4.55	4.45	0.09	1.44	0.149
Cơ hội có việc làm cao	4.58	4.41	0.17	2.60***	0.010
Mức lương kỳ vọng sau khi tốt nghiệp	4.43	4.28	0.15	1.83*	0.068

Bảng 2. (tiếp)

	Sinh viên năm 1	Sinh viên năm 2 trở lên và cựu sinh viên	Chênh lệch giữa hai nhóm	tvalue	pvalue
Cơ hội có học bổng hoặc chuyển tiếp học ở bậc học cao hơn ở trường đối tác của chương trình	4.18	4.12	0.07	0.80	0.425
Cơ hội có học bổng hoặc chuyển tiếp ở bậc học cao hơn ở trường khác không phải đối tác của chương trình	3.98	3.88	0.10	1.08	0.283
Cơ hội làm việc với các đối tác của chương trình	4.30	4.08	0.22	2.75***	0.006
8. Thông tin nhân khẩu học					
Ngành học	0.81	0.82	-0.01	-0.33	0.742
Giới tính	0.25	0.26	-0.01	-0.14	0.890
Năm sinh	18.24	22.15	-3.92	-8.57***	0.000
Quê quán	1.10	1.11	-0.01	-0.24	0.813
Trình độ học vấn	2.25	2.72	-0.47	-4.40***	0.000
Thu nhập của gia đình (log)	18.41	21.11	-2.70	-1.13	0.258



Hình 2. Kết quả mô hình phân tích PLS-SEM.

4. Kết luận

Phát triển các chương trình GDBTNN là hướng đi quan trọng trong bối cảnh tự chủ đại học, hội nhập giáo dục sâu rộng nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao để phát triển đất nước. Một chương trình đào tạo GDBTNN sẽ hấp dẫn sinh viên nhất khi mang các đặc tính chủ yếu như sau: Nội dung đạt chuẩn quốc tế, các môn học có tính ứng dụng cao, phương pháp giảng dạy khuyến khích sinh viên học chủ động, chương trình đào tạo có thực tập; sinh viên tốt nghiệp có thái độ và phong cách làm việc tốt; đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm thực tế và trình độ sư phạm; thời lượng chương trình đào tạo ngắn; học phí hợp lý; đối tác của chương trình (nếu có) có xếp hạng tốt. Ngoài ra, bài viết cũng cho thấy việc hướng nghiệp sớm, cung cấp thông tin tuyển sinh về các ngành nghề đào tạo có ảnh hưởng đến quyết định chọn chương trình đào tạo của người học. Cuối cùng, bài viết cũng dự báo sự thay đổi nhất định trong cơ cấu sinh viên khi đại dịch kết thúc do một số sinh viên sẽ đi du học sau khi đại dịch Covid-19 giảm ảnh hưởng và các nước mở lại biên giới. Việc nghiên cứu ảnh hưởng của Covid-19 đến quyết định đi du học của học sinh, sinh viên là một chủ đề đáng được quan tâm, có thể là sự mở rộng hợp lý của nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- [1] R. Mellors-bourne, T. Hooley, J. Marriott, Understanding how people choose to pursue taught postgraduate study (2014). <https://derby.openrepository.com/handle/10545/315917>
- [2] K. M. Elliott, D. Shin, Student Satisfaction: An alternative approach to assessing this important concept. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 24(2) (2002) 197–209. <https://doi.org/10.1080/1360080022000013518>.
- [3] R.A. Peterson, W.R. Wilson, Measuring Customer Satisfaction: Fact and Artifact. *Journal of the Academy of Marketing Science* 20(1) (1992) 61–71. <https://doi.org/10.1177/009207039202000106>
- [4] P. Sheppard, R. Smith, What students want: using a choice modelling approach to estimate student demand. *Journal of Higher Education Policy and Management* 38(2) (2016) 140–149 (in Vietnamese). <https://doi.org/10.1080/1360080X.2016.1150236>
- [5] N.Q. Nghi, K.N. Huyen, P.Q. Cuong, L.K. Thanh, Factors affecting satisfaction on conducting scientific research among young lecturers in Can Tho University. *Can Tho University Journal of Science*, 51 (2017) 41-52. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2017.093>
- [6] J. Hemsley-Brown, I. Oplatka, University choice: What do we know, what don't we know and what do we still need to find out? *International Journal of Educational Management*, 29(3) (2015) 254–274. <https://doi.org/10.1108/IJEM-10-2013-0150>
- [7] R. McManus, J. Haddock-Fraser, P. Rands, A methodology to understand student choice of higher education institutions: the case of the United Kingdom. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 39(4) (2017) 390–405. <https://doi.org/10.1080/1360080X.2017.1330806>.